

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG THÁNG 9 NĂM 2025

STT	Họ và tên	Mục 6000		Mục 6050	Mục 6100		6115		6000		6112	6113		Tổng lương	Lương nghỉ việc	Các khoản thu qua lương					Tổng lĩnh	
		Lương chính			Chức vụ		Khu vực	Thâm niên nghề		PC INVK		PC trách nhiệm				10,5% lương chính	10,5% HDLD	10,5% chức vụ	10,5% INVK, TSN			
		HS	Số tiền		HS	Số tiền		HS	Số tiền	HS		Số tiền	Ưu đãi 70%							HS		Số tiền
1	Phạm Thị Hương	3.96	9.266.400		0.5	1.170.000	1.638.000	19%	1.982.916			7.305.480	-	21.362.796			972.972		122.850	208.206	20.058.768	
2	Trần Thị Lan	4.32	10.108.800		0.4	819.000	1.638.000	17%	1.857.726			7.649.460	-	22.072.986			1.061.424		85.995	195.061	20.730.506	
3	Vũ Thị Ven	3.99	9.336.600				1.638.000	21%	1.960.686			6.535.620	-	19.470.906			980.343		-	205.872	18.284.691	
4	Lò Thị Cúc	3.34	7.815.600				1.638.000	14%	1.094.184			5.470.920	-	16.018.704			820.638		-	114.889	15.083.177	
5	Lương Thị Xinh	3.34	7.815.600				1.638.000	14%	1.094.184			5.470.920	-	16.018.704			820.638		-	114.889	15.083.177	
6	Bùi Thị Dung	3.65	8.541.000		0.4	819.000	1.638.000	14%	1.310.400			6.552.000	-	18.860.400			896.805		85.995	137.592	17.740.008	
7	Lò Thị Thơm	3.34	7.815.600				1.638.000	14%	1.094.184			5.470.920	-	16.018.704			820.638		-	114.889	15.083.177	
8	Mai Thị Cúc	4.98	11.653.200		0.20	468.000	1.638.000	36%	4.699.244	0.398	932.256	9.137.419	-	28.528.119			1.223.586		49.140	591.308	26.664.086	
9	Trần Thị Thu	4.98	11.653.200				1.638.000	30%	3.775.637	0.398	932.256	8.809.819	-	26.808.912			1.223.586		-	494.329	25.090.997	
10	Lương Thị Sinh	3.34	7.815.600		0.15	351.000	1.638.000	12%	979.992			5.716.620	-	16.501.212			820.638		36.855	102.899	15.540.820	
11	Cà Thị Nghĩa	3.34	7.815.600		0.15	351.000	1.638.000	12%	979.992			5.716.620	-	16.501.212			820.638		36.855	102.899	15.540.820	
12	Cà Thị Hoa	3.34	7.815.600				1.638.000	13%	1.016.028			5.470.920	-	15.940.548			820.638		-	106.683	15.013.227	
13	Nguyễn Thị Nhanh	3.65	8.541.000		0.20	468.000	1.638.000	16%	1.441.440			6.306.300	-	18.394.740			896.805		49.140	151.351	17.297.444	
14	Lò Thị Ngân	3.96	9.266.400				1.638.000	18%	1.667.952			6.486.480	-	19.058.832			972.972		-	175.135	17.910.725	
15	Cà Thị Xoan	3.65	8.541.000				1.638.000	18%	1.537.380			5.978.700	-	17.695.080			896.805		-	161.425	16.636.850	
16	Lò Thị Thu	3.34	7.815.600				1.638.000	14%	1.094.184			5.470.920	-	16.018.704			820.638		-	114.889	15.083.177	
17	Đàm T. Hồng Vân	3.03	7.090.200				1.638.000	11%	779.922			4.963.140	-	14.471.262			744.471		-	81.892	13.644.899	
18	Lương Thị Thiêt	2.72						7%	0			0	-	0			0		-	-	0	
19	Vũ Thị Thương	2.41	5.639.400				1.638.000					3.947.580	-	11.224.980			592.137		-	-	10.632.843	
20	Lò Thu Hằng	2.10	4.914.000				1.638.000					3.439.800	-	9.991.800			515.970		-	-	9.475.830	
21	Lương Thị Trâm	3.26	7.628.400				1.638.000						-	9.266.400			800.982		-	-	8.465.418	
22	Lò Văn Duyên	3.36	7.862.400		0.20	468.000	1.638.000						-	9.968.400			825.552		49.140	-	9.093.708	
	Cộng	77,40	174.751.200	0,0	2,10	4.914.000	34.398.000	300%	28.366.051	0,797	1.864.512	115.899.638	0,00	0	360.193.401	0	0	18.348.876		515.970	3.174.209	338.154.346
23	Lò Văn Hương			3.450.000										3.450.000			-	362.250		-	-	3.087.750
	Cộng	77,40	174.751.200	3.450.000	2,10	4.914.000	34.398.000	300%	28.366.051	0,797	1.864.512	115.899.638	0,00	0	363.643.401	0	0	18.348.876	362.250	515.970	3.174.209	341.242.096

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lương Thị Thiêt nghỉ thai sản T9/2025-T2/2026



Nguyễn Thị Lê

